

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 84/2003/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2003

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997; Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 và Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ; Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 và Thông tư số 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 và Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc kê khai và tính nộp thuế giá trị gia tăng, Bộ Tài chính hệ thống và ban hành kèm theo Thông tư này Bản Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Bản Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (dưới đây gọi tắt là Bản Danh mục) được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hoá của Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó về nguyên tắc việc phân loại hàng hoá của Danh mục này thực hiện như cách phân loại hàng hoá của Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Bản Danh mục không ghi toàn bộ tên hàng hoá như Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành mà ghi tên, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo chương hoặc nhóm (4 số) hoặc phân nhóm (mã 6 số, mã 8 số) và/hoặc mục “Riêng”. Việc áp dụng được thực hiện như sau:

2.1 - Trường hợp Danh mục nêu tên và thuế suất cho chương không liệt kê nhóm hoặc phân nhóm của chương thì toàn bộ các nhóm, phân nhóm trong chương được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi cho chương đó.

Ví dụ: Tại chương 34, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên chương tại cột thuế suất của Bản Danh mục là 10%, **có nghĩa là** toàn bộ các mặt hàng thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số và 8 số của chương 34 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

2.2 - Trường hợp ngoài nêu tên và thuế suất cho chương còn nêu tên và thuế suất cho mục “Riêng” của chương, thì các mặt hàng thuộc mục “Riêng” được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi cụ thể tại mục “Riêng”, toàn bộ các mặt hàng khác thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số và 8 số còn lại của chương được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho chương đó.

Ví dụ: Tại chương 11 “Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên chương tại cột thuế suất của Bản Danh mục là 10% và mục “Riêng: Từ gạo, ngô, khoai, sắn, bột mì”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng tại cột thuế suất của Bản Danh mục là 5%, **có nghĩa là** toàn bộ các mặt hàng trong chương thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số, mã 8 số (trừ sản phẩm từ gạo, ngô, khoai, sắn, bột mì) được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Các mặt hàng thuộc mục “Riêng” bao gồm các sản phẩm từ gạo, ngô, khoai, sắn, bột mì được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

2.3 - Trường hợp Bản Danh mục nêu tên nhóm 4 số và mức thuế suất cho các nhóm 4 số thì mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của nhóm 4 số được áp dụng cho toàn bộ các mã 6 số và 8 số thuộc nhóm 4 số đó.

Ví dụ: Tại cột thuế suất thuế giá trị gia tăng của nhóm 3707 có ghi tương ứng là 10%, **có nghĩa là** toàn bộ các mặt hàng thuộc phân nhóm 6 số và 8 số của nhóm 3707 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

2.4 - Trường hợp Bản Danh mục nêu tên nhóm 4 số, mức thuế suất cho nhóm 4 số; mục riêng của nhóm và mức thuế suất cho mục riêng thì trừ mặt hàng được ghi cụ thể tên và mức thuế suất cho mục riêng được áp dụng theo đúng mức thuế suất giá trị gia tăng cho mặt hàng đó. Các mặt hàng thuộc mã 6 số và 8 số còn lại khác của nhóm được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của nhóm đó.

Ví dụ: Nhóm 8524, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho nhóm là 5% và mục “Riêng: Thẻ có dải từ thuộc mã số 8524.60.00, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng là 10%, **có nghĩa là** trừ mặt hàng: Thẻ có dải từ thuộc mã số 8524.60.00 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%, toàn bộ các mặt hàng còn lại khác của nhóm 8524 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

2.5 - Trường hợp ngoài nêu tên nhóm 4 số, Danh mục còn chi tiết và ghi mức thuế suất thuế giá trị gia tăng cho mã 8 số và mục “Riêng”, thì:

- Mặt hàng được nêu cụ thể tên tại mục "Riêng" được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho mặt hàng đó tại mục “Riêng”;
- Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho mã 8 số được áp dụng cho toàn bộ các mặt hàng thuộc mã 8 số đó, trừ các mặt hàng ghi tại mục “Riêng”.

Ví dụ: Tại mã số 8421.23.21 “Bộ lọc dầu” dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87 có ghi mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%, đồng thời cuối nhóm 8421 có ghi mục “Riêng: Bộ lọc dầu hoặc xăng dùng cho xe thuộc nhóm 8711” thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, **có nghĩa là** trừ Bộ lọc dầu dùng cho xe thuộc nhóm 8711 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, tất cả các mặt hàng Bộ lọc dầu khác thuộc mã số 8421.23.21 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

2.6 - Một số trường hợp do tiêu thức phân biệt giữa Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi và nhóm hàng chịu thuế giá trị gia tăng không đồng nhất hoặc là chưa xác định được cụ thể chính xác mặt hàng này có phải là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hay không, thì trong Danh mục này tạm thời ghi mức thuế giá trị gia tăng ấn